CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 3 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐỖ THỊ THUY
Ký ngày: 13/03/2020 10:38:48

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
W www.anvietcpa.com
E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

Số: 06/2020/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/3/2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Vũ Thị Hương Giang
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

Thành viên độc lập của GMN International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**38.094.477.690**	**46.436.895.405**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.505.631.742**	**2.197.742.242**
1. Tiền	111	**5**	2.505.631.742	2.197.742.242
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.108.109.276**	**14.856.443.515**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7.1**	5.878.592.865	9.229.486.512
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.204.720	25.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**9.1**	3.740.907.801	6.162.553.113
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**8**	(560.596.110)	(560.596.110)
III. Hàng tồn kho	**140**		**19.407.251.327**	**13.231.701.348**
1. Hàng tồn kho	141	**11**	19.407.251.327	13.231.701.348
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.073.485.345**	**16.151.008.300**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**12.1**	314.280.016	409.056.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.112.043.731	15.581.854.213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**17.2**	647.161.598	160.097.472
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**263.794.534.114**	**288.528.210.674**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**117.500.000**	**127.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**7.2**	100.000.000	110.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	**9.2**	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	**220**		**246.341.877.095**	**272.869.894.924**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**13**	246.341.877.095	272.869.894.924
- Nguyên giá	*222*		*359.513.691.495*	*359.736.371.006*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(113.171.814.400)*	*(86.866.476.082)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**46.831.890**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**14**	46.831.890	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	**6**	5.000.000.000	5.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.288.325.129**	**10.530.815.750**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**12.2**	12.288.325.129	10.530.815.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**301.889.011.804**	**334.965.106.079**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**210.937.865.728**	**244.339.393.578**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**88.145.840.608**	**111.886.609.658**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	40.443.476.285	24.199.712.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.016.720	593.087.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**17.1**	584.646.050	120.367.380
4. Phải trả người lao động	314		2.195.669.527	1.977.177.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**16**	180.944.559	295.450.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**18**	20.000.000	20.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	**19**	3.311.533.925	1.978.241.027
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**20.1**	40.637.442.343	82.250.612.583
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		761.111.199	451.961.199
II. Nợ dài hạn	**330**		**122.792.025.120**	**132.452.783.920**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.383.025.120	11.231.783.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**20.2**	106.409.000.000	121.221.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**90.951.146.076**	**90.625.712.501**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**90.951.146.076**	**90.625.712.501**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**21**	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*55.680.000.000*	*55.680.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**21**	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**21**	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**21a**	10.549.454.450	10.224.020.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*5.726.420.875*	*5.306.239.964*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.823.033.575*	*4.917.780.911*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**301.889.011.804**	**334.965.106.079**

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Ngọc Anh	Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**326.919.840.852**	**283.888.772.430**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**23**	**326.919.840.852**	**283.888.772.430**
4. Giá vốn hàng bán	11	**24**	285.570.697.570	250.990.739.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**41.349.143.282**	**32.898.032.864**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**25**	113.836.177	303.258.516
7. Chi phí tài chính	22	**26**	15.566.041.838	8.630.965.786
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*12.196.613.829*	*8.619.044.602*
8. Chi phí bán hàng	25	**27.1**	4.115.714.849	4.258.209.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**27.2**	15.556.520.565	14.206.929.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**6.224.702.207**	**6.105.186.509**
11. Thu nhập khác	31	**28**	795.912.773	390.829.966
12. Chi phí khác	32	**29**	96.693.429	297.882.208
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**699.219.344**	**92.947.758**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**6.923.921.551**	**6.198.134.267**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**31**	2.100.887.976	1.280.353.356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**4.823.033.575**	**4.917.780.911**

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Ngọc Anh	Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***6.923.921.551***	***6.198.134.267***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**13**	26.569.117.829	18.107.978.669
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**25,28**	(186.563.450)	(260.891.616)
- Chi phí lãi vay	06	**26**	12.196.613.829	8.619.044.602
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***45.503.089.759***	***32.664.265.922***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.741.080.595	(10.216.149.840)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.175.549.979)	1.011.891.853
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		21.970.235.235	11.451.922.204
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.662.732.780)	1.310.967.207
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.019.841.356)	(8.683.260.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**17**	(1.547.545.184)	(1.132.545.394)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(290.850.000)	(689.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***60.517.886.290***	***25.718.041.936***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(87.931.890)	(183.363.818.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	**28**	72.727.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.836.177	334.002.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***98.631.560***	***(183.029.815.880)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		33.899.082.343	174.870.296.583
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.324.252.583)	(26.108.684.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.883.458.110)	(3.885.586.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(60.308.628.350)***	***144.876.026.473***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**307.889.500**	**(12.435.747.471)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**2.197.742.242**	**14.633.489.713**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**5**	**2.505.631.742**	**2.197.742.242**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Ngọc Anh	Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ba ngày 25/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, lợi nhuận được chia (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán. Tại 31/12/2019, Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về BHXH, BHYT; các khoản tạm ứng, phải thu về vận tải biển thủy, bộ và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; cổ tức, lợi nhuận phải trả và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả cuối năm là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 18 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/4/2019.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lãi chậm trả tiền hàng. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi chậm trả tiền hàng được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở các quy định về thanh toán trong hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận khi mua hàng trả chậm.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

4.19Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

5. TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	270.348.662	1.255.378.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.235.283.080	942.363.996
Cộng	**2.505.631.742**	**2.197.742.242**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2019 VND			01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	-		5.000.000.000	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	-	
Cộng				**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
7.1 Ngắn hạn	**5.878.592.865**	**9.229.486.512**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.772.380.261	4.766.118.020
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	*944.699.695*	*2.314.001.663*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	*657.188.071*	*594.649.826*
Trường trung cấp nghề GTVT Hải Phòng	*586.414.624*	*522.350.356*
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*584.077.871*	*1.335.116.175*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.106.212.604	4.463.368.492
7.2 Dài hạn	**100.000.000**	**110.000.000**
Các khoản phải thu của khách hàng khác	100.000.000	110.000.000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(560.596.110)	(560.596.110)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	**(560.596.110)**	**(560.596.110)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(386.712.283)	(386.712.283)
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
9.1 Ngắn hạn	**3.740.907.801**	**(173.883.827)**	**6.162.553.113**	**(173.883.827)**
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	44.682.139	-
Phải thu về vận tải biển	2.339.744.983	-	3.918.235.597	-
Phải thu về vận tải thủy	540.606.377	-	820.589.905	-
Phải thu về vận tải bộ	-	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ phần Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Phải thu Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Phải thu khác	75.194.922	-	57.389.636	-
Tạm ứng	611.477.692	-	1.147.772.009	-
9.2 Dài hạn	**17.500.000**	**-**	**17.500.000**	**-**
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	**854.391.907**	**293.795.797**	**864.391.907**	**303.795.797**
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	138.712.283	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	*138.712.283*	-	*138.712.283*	-
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	*42.701.000*	-	*42.701.000*	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	*131.182.827*	-	*131.182.827*	-
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	-	248.000.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị nợ phải thu quá hạn	*248.000.000*	-	*248.000.000*	-
Các đối tượng khác	293.795.797	293.795.797	303.795.797	303.795.797

11. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.634.561.687	-	1.329.495.474	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.423.412.087	-	10.149.972.445	-
Hàng hóa	3.349.277.553	-	1.752.233.429	-
Cộng	**19.407.251.327**	**-**	**13.231.701.348**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
12.1 Ngắn hạn	**314.280.016**	**409.056.615**
Chi phí bảo hiểm	314.280.016	409.056.615
12.2 Dài hạn	**12.288.325.129**	**10.530.815.750**
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.999.388.378	10.124.265.741
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	288.936.751	384.050.085
Chi phí trả trước khác	-	22.499.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2019	**17.266.806.551**	**1.626.426.620**	**339.790.822.884**	**928.122.251**	**124.192.700**	**359.736.371.006**
Tăng trong năm	**-**	**41.100.000**	**-**	**-**	**-**	**41.100.000**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	41.100.000	-	-	-	41.100.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**263.779.511**	**-**	**-**	**263.779.511**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	263.779.511	-	-	263.779.511
Tại 31/12/2019	**17.266.806.551**	**1.667.526.620**	**339.527.043.373**	**928.122.251**	**124.192.700**	**359.513.691.495**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2019	**10.073.293.187**	**1.418.265.734**	**74.450.109.262**	**806.824.842**	**117.983.057**	**86.866.476.082**
Tăng trong năm	**826.528.386**	**72.978.082**	**25.600.304.303**	**63.097.415**	**6.209.643**	**26.569.117.829**
Khấu hao trong năm	826.528.386	72.978.082	25.600.304.303	63.097.415	6.209.643	26.569.117.829
Giảm trong năm	**-**	**-**	**263.779.511**	**-**	**-**	**263.779.511**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	263.779.511	-	-	263.779.511
Tại 31/12/2019	**10.899.821.573**	**1.491.243.816**	**99.786.634.054**	**869.922.257**	**124.192.700**	**113.171.814.400**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	**7.193.513.364**	**208.160.886**	**265.340.713.622**	**121.297.409**	**6.209.643**	**272.869.894.924**
Tại 31/12/2019	**6.366.984.978**	**176.282.804**	**239.740.409.319**	**58.199.994**	**-**	**246.341.877.095**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2019 là 18.161.211.462 VND (tại 01/01/2019 là 16.476.558.873 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 222.563.902.716 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số đầu năm	-	**168.218.059**
Tăng trong năm	**21.364.387.573**	**195.632.049.780**
Giảm trong năm	**21.317.555.683**	**195.800.267.839**
Kết chuyển sang tài sản cố định	41.100.000	183.363.818.606
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	9.985.325.345	4.737.003.926
Kết chuyển sang chi phí	11.271.833.613	7.674.185.307
Kết chuyển giảm khác	19.296.725	25.260.000
Số cuối năm (*)	**46.831.890**	**-**

(*) Bao gồm:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	46.831.890	-
Cộng	**46.831.890**	**-**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND		31/12/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**40.443.476.285**	**40.443.476.285**	**24.199.712.114**	**24.199.712.114**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	31.031.161.131	31.031.161.131	11.678.964.242	11.678.964.242
Công ty Xăng dầu Khu vực III	*31.031.161.131*	*31.031.161.131*	*11.678.964.242*	*11.678.964.242*
Phải trả cho các đối tượng khác	9.412.315.154	9.412.315.154	12.520.747.872	12.520.747.872

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**180.944.559**	**295.450.306**
Lãi vay phải trả	180.944.559	4.172.086
Trích trước tiền thuê đất	-	283.789.000
Lệ phí cảng biển	-	7.489.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(79.765.986)	335.954.169	336.194.497	(80.006.314)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	-	*57.648.500*	*57.648.500*	-
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	*(79.765.986)*	-	-	*(79.765.986)*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*278.305.669*	*278.545.997*	*(240.328)*
Thuế xuất, nhập khẩu	-	216.728.162	219.131.446	(2.403.284)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(80.331.486)	2.100.887.976	1.547.545.184	473.011.306
Thuế thu nhập cá nhân	120.367.380	547.693.770	556.426.406	111.634.744
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(544.679.200)	20.072.800	(564.752.000)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	**(39.730.092)**	**2.662.584.877**	**2.685.370.333**	**(62.515.548)**
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	120.367.380			584.646.050
17.2 Phải thu	160.097.472			647.161.598

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	**20.000.000**	**20.000.000**
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	20.000.000	20.000.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	**3.311.533.925**	**1.978.241.027**
Kinh phí công đoàn	984.751.832	657.347.300
Bảo hiểm xã hội	451.768.181	-
Bảo hiểm y tế	372.286.662	288.003.312
Bảo hiểm thất nghiệp	179.871.663	140.154.383
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	243.240.000	247.240.000
Phải trả cổ tức	136.483.490	122.341.600
Phải trả khác	943.132.097	523.154.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
20.1 Ngắn hạn	**40.637.442.343**	**82.250.612.583**
Các khoản vay	40.637.442.343	82.250.612.583
20.2 Dài hạn	**106.409.000.000**	**121.221.000.000**
Các khoản vay	106.409.000.000	121.221.000.000

a. Các khoản vay

	01/01/2019 VND		Trong năm VND		31/12/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**67.438.612.583**	**67.438.612.583**	**33.899.082.343**	**75.512.252.583**	**25.825.442.343**	**25.825.442.343**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (1)	67.438.612.583	67.438.612.583	33.899.082.343	75.512.252.583	25.825.442.343	25.825.442.343
Nợ dài hạn đến hạn trả	**14.812.000.000**	**14.812.000.000**	**14.812.000.000**	**14.812.000.000**	**14.812.000.000**	**14.812.000.000**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Vay dài hạn	**121.221.000.000**	**121.221.000.000**		**- 14.812.000.000**	**106.409.000.000**	**106.409.000.000**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	121.221.000.000	121.221.000.000		- 14.812.000.000	106.409.000.000	106.409.000.000
Cộng	**203.471.612.583**	**203.471.612.583**	**48.711.082.343**	**105.136.252.583**	**147.046.442.343**	**147.046.442.343**

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 7% đến 9,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2019:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	:	Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	:	63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	:	8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	:	Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	:	Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 31/12/2019	:	41.446.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2020	:	6.632.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	:	Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018.
Số tiền cho vay	:	135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	:	8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	:	Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	:	Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hô hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 31/12/2019	:	79.775.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2020	:	8.180.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2019				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	121.221.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	32.349.000.000
Cộng	**121.221.000.000**	**14.812.000.000**	**74.060.000.000**	**32.349.000.000**
Tại 01/01/2019				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000
Cộng	**136.033.000.000**	**14.812.000.000**	**74.060.000.000**	**47.161.000.000**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**9.803.839.964**	**90.205.531.590**
Tăng trong năm trước	-	-	-	**4.917.780.911**	**4.917.780.911**
Lãi trong năm	-	-	-	4.917.780.911	4.917.780.911
Giảm trong năm trước	-	-	-	**4.497.600.000**	**4.497.600.000**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Số đầu năm nay	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**10.224.020.875**	**90.625.712.501**
Tăng trong năm nay	-	-	-	**4.823.033.575**	**4.823.033.575**
Lãi trong năm	-	-	-	4.823.033.575	4.823.033.575
Giảm trong năm nay	-	-	-	**4.497.600.000**	**4.497.600.000**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Số cuối năm nay	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**10.549.454.450**	**90.951.146.076**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số đầu năm	**10.224.020.875**	**9.803.839.964**
Tăng trong năm	**4.823.033.575**	**4.917.780.911**
Lợi nhuận trong năm	4.823.033.575	4.917.780.911
Giảm trong năm	**4.497.600.000**	**4.497.600.000**
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.497.600.000	4.497.600.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*600.000.000*	*600.000.000*
Chia cổ tức	*3.897.600.000*	*3.897.600.000*
Số cuối năm	**10.549.454.450**	**10.224.020.875**

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.568.000*	*5.568.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.568.000*	*5.568.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng (Bình)	Giá trị (VND)	Số lượng (Bình)	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	707	177.240.000	723	181.240.000
Vỏ bình gas (12kg)	*706*	*176.500.000*	*722*	*180.500.000*
Vỏ bình gas (48kg)	*1*	*740.000*	*1*	*740.000*
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	763	184.800.000	1.037	271.500.000
Vỏ bình gas (12kg)	*762*	*184.060.000*	*1.012*	*253.000.000*
Vỏ bình gas (48kg)	*1*	*740.000*	*25*	*18.500.000*
Cộng		**362.040.000**		**452.740.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

23. DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**326.919.840.852**	**283.888.772.430**
Doanh thu bán hàng hóa	114.618.434.786	120.570.638.918
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	212.301.406.066	160.222.308.620
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	3.095.824.892
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**326.919.840.852**	**283.888.772.430**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.420.243.810	114.116.367.717
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	176.150.453.760	133.877.542.739
Giá vốn bất động sản đã bán	-	2.996.829.110
Cộng	**285.570.697.570**	**250.990.739.566**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	15.890.521	240.578.943
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.945.656	20.312.673
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	42.366.900
Cộng	**113.836.177**	**303.258.516**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	12.196.613.829	8.619.044.602
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.369.428.009	11.921.184
Cộng	**15.566.041.838**	**8.630.965.786**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
27.1 Chi phí bán hàng	**4.115.714.849**	**4.258.209.807**
Chi phí nhân viên bán hàng	2.331.709.656	2.644.345.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.276.589	331.528.416
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.468.728.604	1.282.335.692
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**15.556.520.565**	**14.206.929.278**
Chi phí nhân viên quản lý	8.547.703.147	8.083.126.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.840.558	438.716.818
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.378.976.860	5.685.086.214

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	72.727.273	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý phế liệu cũ	-	15.909.091
Thu đền bù khắc phục sự cố tàu PTSHP02, PTS18	298.915.000	197.388.000
Tiền thuê đất được giảm	424.270.500	-
Thu nhập khác	-	177.532.875
Cộng	**795.912.773**	**390.829.966**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản phạt thuế	96.693.429	52.345.188
Chi phí do sự cố máy phát điện tàu PTSHP02	-	174.890.000
Chi phí bồi thường quả đệm va tàu PTS18	-	70.647.020
Cộng	**96.693.429**	**297.882.208**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.928.467.671	56.514.452.319
Chi phí nhân công	42.132.744.152	35.430.745.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.569.117.829	18.107.978.669
Chi phí khác	58.465.799.164	45.699.001.844
Cộng	**200.096.128.816**	**155.752.178.247**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**6.923.921.551**	**6.198.134.267**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	**3.544.632.329**	**203.632.515**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***3.642.577.985***	***223.945.188***
Các khoản phạt	39.044.929	52.345.188
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	206.532.000	171.600.000
Tiền thuế GTGT bị truy thu các năm trước	3.474.000	-
Tiền đồng phục chi tiền mặt vượt quy định	195.000.000	-
Tiền lãi vay vượt quá quy định	3.198.527.056	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***97.945.656***	***20.312.673***
Lợi nhuận được chia	97.945.656	20.312.673
Lỗ các năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	**10.468.553.880**	**6.401.766.782**
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (6)	-	(64.907.432)
Lợi nhuận từ kinh doanh khác (7)	10.468.553.880	6.466.674.214
Thuế suất thuế TNDN (8)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản (9)=(6)*(8)	-	(12.981.486)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh khác (10)=(7)*(8)	2.093.710.776	1.293.334.842
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (11)	7.177.200	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (12)=(9)+(10)+(11)	**2.100.887.976**	**1.280.353.356**

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số lợi nhuận được chia từ Công ty con theo hình thức bù trừ công nợ là 97.945.656 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.505.631.742	2.197.742.242
Phải thu của khách hàng	5.417.996.755	8.778.890.402
Phải thu khác	92.694.922	74.889.636
Cộng	**8.016.323.419**	**11.051.522.280**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	40.443.476.285	24.199.712.114
Chi phí phải trả	180.944.559	295.450.306
Phải trả khác	450.264.340	437.379.027
Vay và nợ thuê tài chính	147.046.442.343	203.471.612.583
Cộng	**188.121.127.527**	**228.404.154.030**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	854.391.907	864.391.907
Cộng	**854.391.907**	**864.391.907**

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Số cuối năm		
Phải trả người bán	40.443.476.285	-
Chi phí phải trả	180.944.559	-
Phải trả khác	450.264.340	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.637.442.343	106.409.000.000
Cộng	**81.712.127.527**	**106.409.000.000**
Số đầu năm		
Phải trả người bán	24.199.712.114	-
Chi phí phải trả	295.450.306	-
Phải trả khác	437.379.027	-
Vay và nợ thuê tài chính	82.250.612.583	121.221.000.000
Cộng	**107.183.154.030**	**121.221.000.000**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Tài sản						
Tài sản cố định	1.957.665.300	-	238.684.741.194	-	1.010.308.725	241.652.715.219
XDCB dở dang	-	-	46.831.890	-	-	46.831.890
Các khoản phải thu	2.619.065.080	-	5.553.555.065	405.680.439	-	8.578.300.584
Hàng tồn kho	3.009.574.619	339.702.934	1.634.561.687	14.423.412.087	-	19.407.251.327
Tài sản không phân bổ						32.203.912.784
Cộng						**301.889.011.804**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	32.041.358.421	594.787.165	7.028.409.719	16.565.983.600	-	56.230.538.905
Phải trả tiền vay	15.605.845.276	-	131.440.597.067	-	-	147.046.442.343
Nợ phải trả không phân bổ						7.660.884.480
Cộng						**210.937.865.728**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	114.403.397.407	215.037.379	212.047.931.143	-	253.474.923	326.919.840.852
Tổng doanh thu	**114.403.397.407**	**215.037.379**	**212.047.931.143**	**-**	**253.474.923**	**326.919.840.852**
Kết quả bộ phận	40.908.380	26.711.914	21.328.164.889	-	281.122.685	21.676.907.868
Lãi tiền gửi						15.890.521
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(14.768.876.838)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						2.100.887.976
Lợi nhuận trong năm						**4.823.033.575**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2019

Đơn vị tính: VND

	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Tài sản						
Tài sản cố định	2.292.610.105	-	264.068.852.322	-	1.166.916.942	267.528.379.369
XDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	3.289.560.577	-	9.667.552.060	770.676.730	33.000.000	13.760.789.367
Hàng tồn kho	1.474.777.292	277.456.137	1.329.495.474	10.149.972.445	-	13.231.701.348
Tài sản không phân bổ						40.444.235.995
Cộng						**334.965.106.079**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	12.093.046.368	1.223.049.165	10.741.750.081	11.966.737.900	-	36.024.583.514
Phải trả tiền vay	4.120.556.000	-	199.351.056.583	-	-	203.471.612.583
Nợ phải trả không phân bổ						4.843.197.481
Cộng						**244.339.393.578**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Cộng
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119.937.928.140	632.710.778	158.959.545.086	3.095.824.892	1.262.763.534	283.888.772.430
Tổng doanh thu	**119.937.928.140**	**632.710.778**	**158.959.545.086**	**3.095.824.892**	**1.262.763.534**	**283.888.772.430**
Kết quả bộ phận	764.966.701	63.803.260	13.339.345.887	(64.907.432)	329.685.363	14.432.893.779
Lãi tiền gửi						240.578.943
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(8.475.338.455)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						1.280.353.356
Lợi nhuận trong năm						**4.917.780.911**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Ngọc Anh	Nguyễn Trọng Thủy